TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn và nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: ông Ngô Văn Cường; ông Nguyễn Thanh Thuần.

***Thư ký phiên tòa*:** bà Lê Thị Cẩm Tiên, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** bà Trần Thị Thanh Nga, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 213/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 224/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ông Phạm Văn T, sinh năm 1977; nơi cư trú: tổ G, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979; nơi cư trú: tổ H, khóm H, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn ông Nguyễn Thị T1 vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Văn T trình bày*: Qua tìm hiểu ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết T2 đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T (nay là phường N, thị xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận số 165, ngày 12/10/2003. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên ông T xin ly hôn với bà T1.

Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T1 có 02 (hai) con chung tên Phạm Chí H, sinh ngày 08/11/1999 và Phạm Nguyễn Phương N, sinh ngày 12/6/2010.

Hiện nay cháu Phạm Chí H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu N đang sống cùng với bà T1 nên ông T đồng ý giao cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Căn cước công dân cấp cho ông Phạm Văn T (bản photo); Giấy khai sinh cấp cho Phạm Chí H và Phạm Nguyễn Phương N (bản sao); Trích lục kết hôn (bản sao); Bản tự khai (bản chính).

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị T1*: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị T1, có nơi cư trú tại tổ H, khóm H, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: ông Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Tuyết C sống với nhau từ năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T (nay là phường N, thị xã T), tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 165, ngày 12/10/2003 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình."*

Xét, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị T1 đã không còn sống chung và không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn gia đình đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị T1 nhưng bà T1 không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của ông T. Do đó, ông T khởi kiện xin ly hôn với bà T1 là có căn cứ chấp nhận, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: ông Phạm Văn T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 (hai) con chung tên Phạm Chí H, sinh ngày 08/11/1999 và Phạm Nguyễn Phương N, sinh ngày 12/6/2010. Cháu Phạm Chí H đã trưởng thành nên không xem xét; đối với cháu Phạm Nguyễn Phương N, sinh ngày 12/6/2010 hiện đang sống cùng với bà T1, đồng thời ông T thống nhất giao cho bà T1 nuôi dưỡng cháu N. Do đó, tiếp tục giao cho bà T1 nuôi dưỡng cháu N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: ông Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định; bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T.

1. Về hôn nhân: ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết .

2. Về nuôi con chung:

2.1. cháu Phạm Chí H, sinh ngày 08/11/1999, đã trưởng thành.

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Nguyễn Phương N, sinh ngày 12/6/2010; ông Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Phạm Văn T quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011013 ngày 09/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên; ông Phạm Văn T đã nộp đủ án phí; bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo vắng mặt trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- UBND phường Nhà Bàng (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Mỹ